

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần in số 7
Địa chỉ: Lô 26-28 Đường Tân tạo, KCN Tân Tạo
P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-B
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
1	2	03	06	07
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		99,709,622,788	79,614,568,454
+ KD giấy			37,913,929,320	30,813,251,754
+ IN			61,795,693,468	48,801,316,700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		199,387,790	378,342,349
+ Hàng bán trả lại			183,544,842	378,342,349
+ Chiết khấu			15,842,948	
+ Hàng giảm giá				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		99,510,234,998	79,236,226,105
(10=01-02)				
+ KD giấy			37,913,929,320	30,813,251,754
+ IN			61,596,305,678	48,422,974,351
4. Giá vốn hàng bán	11		84,152,296,828	62,361,785,977
+ KD giấy			35,576,235,330	28,551,788,899
+ IN			48,576,061,498	33,809,997,078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,357,938,170	16,874,440,128
(20=10-11)				
+ KD giấy			2,337,693,990	2,261,462,855
+ IN			13,020,244,180	14,612,977,273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		515,442,925	28,157,365
7. Chi phí tài chính	22		622,831,845	2,114,080,529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		606,988,897	2,114,080,529
8. Chi phí bán hàng	25		3,646,437,451	3,500,048,018
+ KD giấy				-
+ IN			3,646,437,451	3,500,048,018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,681,945,516	5,672,341,005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,922,166,283	5,616,127,941
(30=20+(21-22)-(24+25))				
+ KD giấy			2,332,610,986	2,261,462,855
+ IN			3,589,555,297	3,354,665,086
11. Thu nhập khác	31		689,589,579	569,134,921
12. Chi phí khác	32			-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		689,589,579	569,134,921
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,611,755,862	6,185,262,862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,454,586,289	1,360,757,829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,157,169,573	4,824,505,033
(60=50-51-52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Võ Thị Thùy Chinh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lương Bình Thìn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Trung

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
1	2	03	06	07

Nội dung báo cáo: **Công ty cổ phần IN số 7**

Nơi chèn: 66 Tuy Lộ Võng , Q8, TP.HCM

Mẫu số B 02 a - DN

M (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

(Ban hành từ Ngày 20/03/2006 của Ban chấp hành BTC)

BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NĂM

(Đã qua năm)

Quý 3 năm 2006

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2006

Nội dung tính:

ngày

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
1	2	03	06	07
			Naêm nay	Naêm trôôuc
1	2	3	6	7
1. Doanh thu baùn haøng hoùa vaø cung caáp dòch vụ	01	VI.25	55,015,401,848	53,885,435,194
+ <i>KD giaáy</i>			20,750,849,870	18,138,850,755
+ <i>IN</i>			34,264,551,978	35,746,584,439
2. Caùc khoaùn giaùm trôø doanh thu	02		59,640,109	185,242,973
+ Haøng baùn traû laïi			59,640,109	64,436,790
+ Haøng giaùm giaù				120,806,183
3. Doanh thu thuaàn veà baùn haøng vaø cung caáp D	10		54,955,761,739	53,700,192,221
(10=01-02)				-
+ <i>KD giaáy</i>			20,750,849,870	18,138,850,755
+ <i>IN</i>			34,204,911,869	35,561,341,466
4. Giaù voán haøng baùn	11	VI.27	43,312,480,935	42,272,868,613
+ <i>KD giaáy</i>			18,982,722,946	16,997,444,337
+ <i>IN</i>			24,329,757,989	25,275,424,276
5. Lôïi nhuaãn goäp veà baùn haøng vaø cung caáp d	20		11,643,280,804	11,427,323,608
(20=10-11)				-
+ <i>KD giaáy</i>			1,768,126,924	1,141,406,418
+ <i>IN</i>			9,875,153,880	10,285,917,190
6. Doanh thu hoaït ñoäng taøi chính	21	VI.26	302,584,761	303,043,190
7. Chi phí taøi chính	22	VI.28	161,724	220,000,000
- Trong ñoù: Chi phí laõi vay	23		-	220,000,000
8. Chi phí baùn haøng	24		1,115,952,252	991,586,670
+ <i>KD giaáy</i>			102,491,923	60,359,167
+ <i>IN</i>			1,013,460,329	931,227,503
9. Chi phí quaùn lý doanh nghiệp	25		4,960,053,916	4,577,626,683
10. Lôïi nhuaãn thuaàn töø hoaït ñoäng kinh doanh	30		5,869,697,673	5,941,153,445
(30=20+(21-22)-(24+25))				-
+ <i>KD giaáy</i>			1,665,635,001	1,081,047,251
+ <i>IN</i>			4,204,062,672	4,860,106,194
11. Thu nhaäp khíaùc	31		439,669,871	296,869,456
12. Chi phí khíaùc	32		-	6,311,127
13. Lôïi nhuaãn khíaùc (40=31-32)	40		439,669,871	290,558,329
14. Toång lôïi nhuaãn keá toaùn trôôuc theá (50=30+	50		6,309,367,544	6,231,711,774
15. Chi phí theá DN hieän haønh	51	VI.30	1,766,622,912	1,744,879,297
16. Chi phí theá DN hoãn laïi	52	VI.30		-
17. Lôïi nhuaãn sau theá thu nhaäp doanh nghiệp	60		4,542,744,632	4,486,832,477
(60=50-51-52)				
18. Laõi cô baùn trên coả phieáu (*)	70			

Laäp, ngaøy 14 thaùng 4 naêm 2006

Ngôôøi laäp bieàu

Giaùm ñoác

222,007,412
484,649,560
(262,642,148)

363
257
262
882
763
119

